

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /STP-HCTP&BTTP
V/v trả lời ý kiến, kiến nghị của
cử tri gửi đến kỳ họp thứ Hai,
HĐND tỉnh khoá VIII

Quảng Trị, ngày tháng 9 năm 2025

Kính gửi:

- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Trị;
- Thường trực MTTQVN tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện Công văn số 558/UBND-TH ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ Hai, HĐND tỉnh khoá VIII, trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Mục 10, Sở Tư pháp trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri tại các Mục 195 và 199 (phần XI) như sau:

1. Tại Mục 195 phần XI

Ý kiến của cử tri xã Lìa, xã A Dơi: Một số người di cư tự do từ Lào sang Việt Nam sinh sống và làm ăn đã lâu nhưng chưa được nhập tịch, đề nghị tỉnh xem xét có hướng dẫn cho nhập quốc tịch Việt Nam; đồng thời hướng dẫn các thủ tục, tạo điều kiện cho công dân Việt Nam kết hôn với người Lào (cử tri xã Lìa, xã A Dơi). Nội dung này, Sở Tư pháp trả lời như sau:

Quảng Trị có đường biên giới giáp với 03 tỉnh Khăm Muộn, Savanakhét và Salavan (Lào), tình trạng di cư tự do, kết hôn không giá thú thường xuyên xảy ra. Để giải quyết vấn đề này, năm 2013, Chính phủ của hai nước Việt Nam - Lào đã ký thoả thuận về giải quyết vấn đề di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước. Đến năm 2019 đã cơ bản giải quyết các trường hợp vướng mắc về quốc tịch, kết hôn không giá thú... Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay tình trạng di cư tự do, kết hôn không giá thú vẫn tiếp tục xảy ra.

Hầu hết các trường hợp di cư từ Lào sang đều không có giấy tờ tùy thân, không có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nên không đảm bảo điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hộ tịch dẫn đến không đủ điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Theo quy định hiện hành, việc thực hiện nhập quốc tịch và kết hôn có yếu tố nước ngoài được thực hiện như sau:

1.1. Về điều kiện, thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam

Hiện nay, Thỏa thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào được ký vào năm 2013, được gia hạn vào năm 2016 về giải quyết vấn đề di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước đã hết hiệu lực từ tháng 12/2019. Vì vậy, thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam sẽ thực hiện theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định về điều kiện và hồ sơ nhập quốc tịch Việt Nam như sau:

- Tại Điều 19 Luật Quốc tịch quy định về điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam như sau:

“1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

d) Đang thường trú ở Việt Nam;

đ) Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều này.

3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này:

a) Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

6. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

- Tại Điều 20 Luật Quốc tịch quy định về Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam:

“1. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

c) Bản khai lý lịch;

d) Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt;

e) Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam;

g) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam.

2. Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn”.

Do đó, những trường hợp đáp ứng các điều kiện nêu trên thì làm hồ sơ theo quy định và nộp cho Sở Tư pháp (nơi cư trú) để xem xét, giải quyết.

1.2. Về đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

- Tại khoản 1 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thủ tục đăng ký kết hôn như sau:

“1. Hai bên nam, nữ nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.”

- Tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định đăng ký kết hôn khu vực biên giới như sau:

“1. Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

2. Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này; trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, hồ sơ đăng ký kết hôn gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định; hai bên nam, nữ có thể sử dụng 01 Tờ khai chung;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 6 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.”

Ngoài ra, theo Công hàm số 894/ĐSQL.HN ngày 15/5/2018 của Đại sứ quán Lào tại Việt Nam gửi Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực (nay là Cục Hành chính tư pháp), Bộ Tư pháp thông báo về quy định cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Lào thì: *Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Lào do bản cấp nhưng phải được dịch thuật và xác nhận thông qua Bộ Tư pháp, ngoài xác nhận thông qua Bộ Tư pháp thì công dân Lào cũng phải được Cục Lãnh sự-Bộ Ngoại giao Lào cấp giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn.*

Do đó, đối với công dân Lào khi làm thủ tục đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam thì hồ sơ cần phải có những giấy tờ sau: Tờ khai; Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu; Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Lào do bản cấp nhưng phải được dịch thuật và xác nhận thông qua Bộ Tư pháp, ngoài xác nhận thông qua Bộ Tư pháp thì công dân Lào cũng phải được Cục Lãnh sự-Bộ Ngoại giao Lào cấp giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn. Trường hợp công dân Lào cư trú ở khu vực biên giới còn phải nộp bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam.

Để hạn chế tình trạng di cư tự do, kết hôn không giá thú, đề nghị UBND cấp xã cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho người dân các quy định của pháp luật Việt Nam về đăng ký kết hôn, nhập quốc tịch để họ hiểu và thực hiện theo quy định; tăng cường công tác quản lý biên giới, quản lý cư trú nhằm ngăn chặn tình trạng di cư, cư trú bất hợp pháp; hướng dẫn thủ tục và giải quyết đăng ký kết hôn cho những trường hợp đủ điều kiện theo quy định của Luật Hộ tịch.

Đồng thời, đề nghị Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý tăng cường công tác quản lý biên giới, quản lý cư trú nhằm hạn chế tối đa tình trạng di cư tự do qua biên giới.

2. Tại Mục 199 phần XI

- *Ý kiến của cử tri xã Tân Lập*: “Việc trình ký thủ công gây chậm trễ, đề nghị Tỉnh sớm ban hành văn bản quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ được uỷ quyền cho công chức cấp xã thực hiện chứng thực theo Công văn số 277/STP-HCTP&BTTP ngày 18/7/2025 và Công văn số 4158/ STP-HCTP&BTTP”. Nội dung này, Sở Tư pháp trả lời như sau:

2.1. Về việc trình ký thủ công đối với lĩnh vực chứng thực

Tại Quyết định số 1877/QĐ-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì các thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Theo đó, tại Quyết định số 1857/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực quy định đối với các TTHC về chứng thực chữ ký, điểm chỉ trong các giấy tờ, văn bản; chứng thực hợp đồng, giao dịch; chứng thực chữ ký người dịch... thì người chứng thực phải có mặt và ký hoặc điểm chỉ trước mặt người tiếp nhận hồ sơ để xác định chữ ký, điểm chỉ trong văn bản, giấy tờ đúng là chữ ký của người thực hiện chứng thực, người yêu cầu chứng thực tự nguyện ký, điểm chỉ và có năng lực hành vi dân sự; đối với chứng thực bản sao từ bản chính thì người yêu cầu phải xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu bản sao với bản chính khi thực hiện chứng thực. Qua rà soát, Sở Tư pháp nhận thấy việc tiếp nhận và giải quyết theo quy trình trực tuyến và quy trình nội bộ chỉ khác nhau ở giai đoạn tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (đối với quy trình trực tuyến tiếp nhận, trả kết quả trên môi trường điện tử; đối với quy trình nội bộ thì tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích).

Đồng thời, căn cứ quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Tư pháp tại Hội nghị trực tuyến tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, Sở Tư pháp đã có công văn số 99/STP-HCTP&BTTP ngày 08/7/2025 về việc triển khai một số quy định về chứng thực, theo đó hướng dẫn UBND các xã, phường, đặc khu về quy trình, thủ tục chứng thực đó là công chức tiếp nhận hồ sơ đồng thời tham mưu giải quyết hồ sơ chứng thực. Như vậy, việc giải quyết TTHC về chứng

thực không phải qua bước cán bộ nghiệp vụ, lãnh đạo Phòng chuyên môn đã rút ngắn việc xử lý các bước xử lý trong quá trình giải quyết TTHC về chứng thực.

Mặt khác, việc ký kết quả giải quyết thủ công (trên bản giấy) hiện nay không chỉ có TTHC về chứng thực mà theo quy định của pháp luật một số TTHC khác như cấp Thẻ, Chứng chỉ, Giấy đăng ký hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp... cũng thực hiện ký trên bản giấy. Do đó việc ký thủ công không phải là lý do dẫn đến việc chậm trễ trong giải quyết TTHC.

2.2. Về ủy quyền cho công chức cấp xã thực hiện chứng thực

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Công văn số 4158/BTP-BTTP ngày 11/7/2025 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn một số vướng mắc trong lĩnh vực chứng thực, Sở Tư pháp đã có Công văn số 277/STP-HCTP&BTTP ngày 18/7/2025 hướng dẫn các xã, phường, đặc khu thực hiện một số nội dung về công tác hộ tịch, chứng thực, trong đó có việc ủy quyền thực hiện chứng thực. Theo đó, đã hướng dẫn: Chủ tịch UBND cấp xã có thể ủy quyền cho: (i) người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, (ii) công chức thuộc UBND cấp xã (sau khi Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc UBND cấp xã) thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, khoản 1 Điều 1 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP và Điều 14 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP (sau khi Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc UBND cấp xã). Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ để đảm bảo hoạt động chứng thực đúng quy định.

Đồng thời, để tháo gỡ khó khăn do số lượng hồ sơ chứng thực lớn (trong đó có chứng thực bản sao từ bản chính), trên cơ sở Kết luận số 179-KL/TW ngày 25/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Bộ Tư pháp đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, trong đó có quy định người thực hiện chứng thực tại UBND cấp xã gồm: *“Người thực hiện chứng thực” là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền...”*).

Về việc Chủ tịch UBND cấp xã ủy quyền cho công chức, hiện nay Sở Tư pháp đang phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu đề xuất UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc UBND cấp xã trong thực hiện chứng thực. Như vậy, sau khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được ban hành và Nghị quyết HĐND tỉnh được thông qua thì

người thực hiện chứng thực sẽ mở rộng, tháo gỡ khó khăn cho UBND cấp xã trong việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trong lĩnh vực chứng thực.

Sở Tư pháp kính báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và Thường trực UBNDTTQVN tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các xã: A Lìa, A Dơi, Tân Lập;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, HCTP&BTTP.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Hữu Dân